



qián fū

前夫

noun · ex-husband

Example Sentences

tā de qián fū měi gè yuè lái kàn hái zǐ yí cì
她的前夫每个月来看孩子一次。

Her ex-husband comes to see the child once a month.

tā bù xiǎng zài tí qǐ qián fū de shì qing
她不想再提起前夫的事情。

She doesn't want to bring up matters about her ex-husband again.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
夫	夫	夫	夫	夫	夫	夫				